

Số: 5660 /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024
quận Hoàng Mai

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 512/QĐ-UBND ngày 25/01/2024 (điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 1995/QĐ-UBND ngày 15/4/2024; Quyết định số 3875/QĐ-UBND ngày 26/7/2024) của UBND Thành phố về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 quận Hoàng Mai;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các công trình, dự án thu hồi đất năm 2024; danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2024 trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 8507/TTr-STNMT-QHKHSĐĐ ngày 24/10/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 quận Hoàng Mai đã được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 512/QĐ-UBND ngày 25/01/2024 (điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 1995/QĐ-UBND ngày 15/4/2024; Quyết định số 3875/QĐ-UBND ngày 26/7/2024) với các nội dung như sau:

- Đưa ra khỏi Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 quận Hoàng Mai: 0 dự án;
- Bổ sung danh mục Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 quận Hoàng Mai là: 14 dự án với tổng diện tích 8,6856 ha (Danh mục kèm theo);

3. Điều chỉnh diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2024, cụ thể:

a. Chỉ tiêu sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch 2024	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích		4.019,20	100,00
I	Đất nông nghiệp	NNP	674,27	16,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	76,11	1,89
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>59,84</i>	<i>1,49</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	369,57	9,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,03	0,15
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	211,03	5,25
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,54	0,29
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.344,92	83,22
2.1	Đất quốc phòng	CQP	35,10	0,87
2.2	Đất an ninh	CAN	7,83	0,19
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	14,50	0,36
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	64,96	1,62
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	137,40	3,42
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	66,05	1,64
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.015,87	25,28
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>708,33</i>	<i>17,62</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>89,59</i>	<i>2,23</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>5,87</i>	<i>0,15</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>9,12</i>	<i>0,23</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>124,25</i>	<i>3,09</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>7,49</i>	<i>0,19</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>6,64</i>	<i>0,17</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,27</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>9,85</i>	<i>0,25</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>11,95</i>	<i>0,30</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>31,21</i>	<i>0,78</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>1,04</i>	<i>0,03</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>10,26</i>	<i>0,26</i>
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,03	0,13
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	234,29	5,83
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	1.155,10	28,74
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,37	0,18
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,55	0,09
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,42	0,21
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	282,65	7,03
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	187,07	4,65
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	101,20	2,52
3	Đất chưa sử dụng	CSD		

b. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
I	Đất nông nghiệp	NNP	162,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	108,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,08
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	48,32
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,91
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	122,65
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,23
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,16
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	24,38
2.4	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,09
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	24,22
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,90
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	37,71
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	12,96

c. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	165,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	110,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5,08
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	49,14
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,91
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	39,86



4. Điều chỉnh, bổ sung dự án và diện tích ghi tại điểm e khoản 1 Điều 1 Quyết định số 512/QĐ-UBND ngày 25/01/2024 (được điều chỉnh, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Quyết định số 1995/QĐ-UBND ngày 15/4/2024; khoản 4 Điều 1 Quyết định số 3875/QĐ-UBND ngày 26/7/2024) của UBND Thành phố thành: 176 dự án với tổng diện tích 343,9133 ha;

5. Các nội dung khác ghi tại Quyết định: số 512/QĐ-UBND ngày 25/01/2024, số 1995/QĐ-UBND ngày 15/4/2024, số 3875/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND Thành phố vẫn giữ nguyên hiệu lực.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố; Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Hoàng Mai và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 2;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND TP;
- UB MTTQ TP;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- VPUB: VP, TNMT; 
- Lưu VT. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH 
PHÓ CHỦ TỊCH 



Nguyễn Trọng Đông